

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỒNG NGỰ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2018/DS-ST

Ngày: 03-8-2018

V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
cung cấp nhân lực, máy và thiết
bị thi công.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Nông Phú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Dân.

2. Ông Nguyễn T Lam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05, 30 tháng 7 và ngày 03 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 126/2017/TLST-DS ngày 04 tháng 7 năm 2017, về tranh chấp hợp đồng dân sự cung cấp nhân lực, máy và thiết bị thi công, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2018/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Thái C, sinh năm 1987; địa chỉ cư trú: ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh An Giang; có mặt; vắng mặt lúc tuyên án không có lý do.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Hùng T là Luật sư thành viên của Công ty Luật L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang; có mặt; vắng mặt lúc tuyên án không có lý do.

2. *Bị đơn:* Công ty C (sau đây viết tắt là Cty C); địa chỉ: Tổ 04, ấp K, xã K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Thanh S, chức vụ: Giám đốc là người đại diện theo pháp luật. Ông Chu Bá T1, sinh năm 1969 là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 20 tháng 7 năm 2017); vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 27 tháng 6 năm 2017, Biên bản đối chất ngày 11 tháng 8 năm 2017 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Thái C, trình bày: Ông và Cty C có giao kết hợp đồng số 158/2015/HĐKT ngày 15 tháng 8 năm 2015 (sau đây viết tắt là hợp đồng 158), thỏa thuận, Cty C giao khoán cho ông thi công phần nhân công Khối Đoàn thể - công trình Khu Hành chính huyện H, tỉnh Đồng Tháp, với giá 864.000.000đ. Trong hợp đồng ghi Tổ nhân công nhưng thực chất là Cty C ký hợp đồng với cá nhân ông, ông thuê lại nhân công qua thực hiện công trình. Ông là người trực tiếp trả tiền cho nhân công, thuê ai làm thì trả tiền cho người đó chứ không cố định, có khi làm nhiều người có khi ít người. Cty không trả tiền trực tiếp, cũng không cần biết nhân công là ai mà chỉ biết và thanh toán với ông thôi. Thời gian bắt đầu thi công là ngày 17/8/2015, đến ngày 05/3/2016, Cty C hết vật liệu để cung cấp và chậm ứng tiền cho ông. Ông Cao Văn Lành là chỉ huy trưởng công trình và ông Chu Bá T1 là quản lý kiêm kế toán của Cty C ra lệnh cho ông tạm ngừng thi công, có lập biên bản ngày 20/4/2016, khi nào thi công lại sẽ thông báo. Ngày 26/6/2016, phía công ty thông báo cho ông đưa công nhân vào thi công lắp dựng cốt thép đồ bê tông kèo mái trên nóc xem như hoàn thành khung sườn để chốt khối lượng và tạm ứng tiền thêm cho ông là 5% giá trị hợp đồng. Do thời tiết mưa bão trơn trượt không thể thi công trên cao được, ông thi công xây tường tầng trệt, cầu thang... Đến ngày 03/7/2016, ông đã thi công xong phần kèo mái và yêu cầu Cty lập biên bản thi công lại, ứng tiền cho ông để trả tiền nhân công, nhưng phía Cty không thực hiện và tránh né. Chiều cùng ngày, phía Cty có gửi mail cho ông Văn bản số 30/CV/2016 ngày 30/6/2016 về việc chấm dứt hợp đồng thi công với lý do ông vi phạm tiến độ thi công theo Điều 5 hợp đồng và Cty đưa công nhân khác đến thi công công trình. Ngày 30/9/2016, ông T1 đưa cho ông xem bản quyết toán công nợ do Cty lập, yêu cầu ông ký để thanh toán tiền khối lượng, ông không đồng ý do khối lượng và đơn giá không đúng thực tế. Đến ngày 09/3/2017, do khó khăn về tiền lương công nhân nợ họ quá lâu, ông đã đồng ý ký bằng quyết toán công nợ với Cty, sau khi trừ tạm ứng xong, giá trị còn lại của ông là 60.000.000đ. Cty chỉ tạm ứng cho ông trước 30.000.000đ, phần còn lại Cty không thanh toán. Đến thời điểm này ông xác định số tiền đã nhận theo khối lượng đã hoàn thành là 380.000.000đ. Theo thỏa thuận hợp đồng thì Cty phải chứng minh ông vi phạm, các chứng cứ mà Cty đưa ra đều không có chữ ký của ông hoặc cơ quan có thẩm quyền xác nhận, nên ông không chấp nhận. Ông yêu cầu Cty C bồi thường số tiền còn lại theo giá trị hợp đồng 158 là 484.000.000đ. Khi ký hợp đồng 158 thì ông chỉ là cá nhân chưa có đăng ký kinh doanh. Do đó, không xuất hóa đơn thuế cho Cty C được. Sau đó, ông đăng ký thành lập doanh nghiệp và được cấp giấy chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 29/02/2016 với tên CÔNG TY Đ (sau đây viết tắt là Cty Đ). Ngày 05/3/2016, ông với danh nghĩa là người đại diện theo pháp luật của Cty Đ ký lại Hợp đồng kinh tế số 503/2016/HĐKT (sau đây viết tắt là hợp đồng 503) với Cty C để hợp thức hóa cho việc xuất hóa đơn tài chính. Điều khoản của hợp đồng 503 hoàn toàn giống với điều khoản của hợp đồng 158 như về đối tượng, giá trị... Tuy nhiên, hợp đồng 503 không thay thế cho hợp đồng 158 mà chỉ ký để xuất hóa đơn tài chính, còn việc thực hiện hợp đồng là chỉ thực hiện theo hợp đồng 158, vì với tư cách cá nhân thì

ông không thể xuất hóa đơn tài chính được. Ông không có tranh chấp hợp đồng 503.

Tại Văn bản ghi ý kiến của bị đơn đề ngày 03 tháng 8 năm 2017, Biên bản đối chất ngày 11 tháng 8 năm 2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Cty C do ông Chu Bá T1 đại diện, trình bày: Cty C và ông Thái C ký hợp đồng 158 với các điều kiện đã thỏa thuận: Giá trị trao đổi trong hợp đồng là giá trị tạm tính giá trị quyết toán bằng đơn giá cố định nhân m² sàn thực tế được tư vấn và chủ đầu tư nghiệm thu thanh toán; đơn giá trong hợp đồng là 1.000.000đ/m² sàn, đã bao gồm cả nghĩa vụ nộp thuế nhà nước (VAT 10%). Trong hợp đồng ghi bên B Tổ nhân công, nhưng thực chất thì Cty C chỉ ký hợp đồng với cá nhân ông Thái C, còn nhân công ông C thì khi người này khi người khác, Cty C không cần biết là ai, chỉ biết ông C thôi. Khi thực hiện hợp đồng đến hết năm 2015, ông C không xuất được hóa đơn tài chính trả Cty C như đã thỏa thuận. Sau kỳ nghỉ tết nguyên đán 2016 xong, ông C với danh nghĩa là đại diện Cty Đ ký lại hợp đồng 503 tiếp tục thực hiện phần nhân công xây dựng khối Đoàn thể thay thế cho hợp đồng 158. Ngày 25/4/2016, ông C đối chiếu công nợ, dừng hợp đồng 503 và thanh lý hợp đồng này vào ngày 30/06/2016. Do yêu cầu của chủ đầu tư là Ban quản lý dự án huyện H. Căn cứ vào đơn xin tạm dừng thi công ngày 20/4/2016, Cty C gửi thông báo ngày 11/6/2016 mời ông C tiếp tục triển khai thi công thực hiện hợp đồng 158. Qua nhiều lần kiểm tra và nhắc nhở, mời gọi (bao gồm cả bằng văn bản trực tiếp và qua thư điện tử gmail), ông C không có đủ máy móc, thiết bị, nhân công để làm việc, không lập biện pháp thi công trình bên A, không đạt khối lượng theo yêu cầu, ông C không có mặt tại công trường do không còn khả năng triển khai thi công được nữa. Căn cứ vào các điều khoản thỏa thuận hợp đồng, tính từ thời gian thông báo tiếp tục triển khai thi công đến hết ngày 29/6/2016 là 20 ngày Cty C chấm dứt hợp đồng 158 với ông C. Ngày 03/07/2016 sau khi gửi công văn và công bố dừng hợp đồng Tổ nhân công Thái C, Cty C bổ sung Tổ nhân công khác thay thế. Các hình ảnh công trường do ông C cung cấp cho Tòa án là không xác thực, sai sự thật. Khối lượng công việc trên hình ảnh được thực thực hiện vào thời điểm tháng 9 và tháng 10 năm 2016, sau khi đã dừng hợp đồng được 90 ngày (kiểm chứng qua nhật ký thi công hoặc hồ sơ KCS của Ban quản lý dự án huyện H). Dừng hợp đồng thi công ngày 30/6/2016 khi phần bê tông vì kèo mái ông C không thực hiện được, Bản vẽ thiết kế vì kèo mái bằng bê tông cốt thép. Trong ảnh phần mái đã đổ xong bê tông vì kèo mái và đã hàn hộp kẽm 40x40 để lợp ngói. Khối lượng xây gạch EBLOCK là gạch 600x200x200 = 120m³, gạch 600x200x100 = 63m³, tương đương với 3,613.4m² tường. Quyết toán công nợ ông C mới chỉ xây được 137m². Trong ảnh toàn bộ tường khối nhà chính đã được xây xong. Chủ thể là ông Thái C đại diện ký song song hai Hợp đồng kinh tế để thực hiện một hạng mục có giá trị không đổi, sau đó lại yêu cầu bồi thường một Hợp đồng mà giá trị chỉ là tạm tính giữa hai bên là không hợp lệ. Căn cứ vào các giấy tờ thanh toán tài chính và công nợ ông C đưa ra con số yêu cầu bồi thường hoàn toàn sai, không trùng khớp với giá trị hai bên đã ký. Căn cứ vào quyết toán công nợ ngày 30/9/2016 Cty C xác nhận còn phải thanh toán cho Tổ nhân công Thái C với số tiền là: 30.185.000đ (Ba mươi triệu, một trăm tám mươi lăm nghìn đồng

chấn), Tổ nhân công Thái C đại diện là ông Thái C phải xuất trả toàn bộ hóa đơn tài chính VAT cho Cty C căn cứ theo từng giai đoạn thanh toán và theo đúng số tiền đã nhận của Cty C. Cty C không chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại hợp đồng 158 số tiền 484.000.000đ của ông Thái C.

Như vậy, các bên đã thống nhất được: Tổng khối lượng đã thực hiện tính ra tiền là 410.185.000đ. Trong đó, phần thực hiện theo hợp đồng 503 là 120.000.000đ đã thanh lý xong không có tranh chấp, còn lại phần hợp đồng 158 là 290.185.000đ, đã thanh toán 260.000.000đ, còn lại 30.185.000đ. Ông C không thể xuất hóa đơn giá trị gia tăng được nên không yêu cầu Cty C thanh toán số tiền còn lại, không có tranh chấp. Tất cả khối lượng công việc đã thực hiện đã quyết toán xong hết, không có tranh chấp.

Chưa thống nhất được: Nguyên đơn ông C yêu cầu Cty C bồi thường số tiền còn lại theo giá trị hợp đồng 158 là 484.000.000đ. Bị đơn Cty C do ông T1 đại diện không chấp nhận yêu cầu của ông C.

Tại phiên tòa, ông C thay đổi yêu cầu, chỉ yêu cầu Cty C bồi thường thiệt hại cho ông bằng 12% giá trị của hợp đồng là 103.680.000đ. Ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh những thiệt hại thực tế của ông cho Tòa án.

Luật sư Lê Hùng T phát biểu tranh luận: Cty C đã đơn phương chấm dứt hợp đồng, gây tổn thất cho phía ông Thái C nên ông C đã khởi kiện đến Tòa án. Trong quá trình giải quyết vụ án phía Cty C đã không đến Tòa án để giải quyết vụ án, từ bỏ quyền chứng minh của mình. Phía Cty C có cung cấp những chứng cứ cho rằng ông C thi công chậm tiến độ. Tuy nhiên, những chứng cứ đó là không có giá trị pháp lý vì những biên bản chậm tiến độ thi công mà Cty C cung cấp không do người có thẩm quyền ký, những văn bản này là giả tạo nhằm để hợp thức hóa việc đơn phương chấm dứt hợp đồng, vì đến thời điểm này không có chứng cứ nào chứng minh ông C đã nhận được văn bản về việc chậm thi công. Cty C cho rằng ông C đã vi phạm tiến độ thi công, tuy nhiên trong hợp đồng đã ký không thể hiện tiến độ thi công đến thời điểm nào ông C phải thực hiện hoàn chỉnh. Do đó, lý do Cty C cho rằng ông C chậm tiến độ thi công nên chấm dứt hợp đồng là không phù hợp. Về khối lượng công việc ông C đã thực hiện, căn cứ vào biên bản đối chiếu công nợ cho thấy ông C đã hoàn thành khối lượng công việc trên 60% chứ không phải là 44% như Ban quản lý dự án huyện H xác định. Ông C đã thực hiện xong những phần móng, cột bê tông những phần mà đòi hỏi chi phí cao. Tuy nhiên, Cty C vẫn tính với giá là 350.000đ/m² so với mức giá ký hợp đồng là 1.000.000đ/m², điều này gây thiệt hại nghiêm trọng cho ông C. Trong khi ông C đang thi công thì phía Cty C cho người vào làm, ngăn cản không cho ông C tiếp tục thực hiện công trình, ông C phải ngừng thi công và gửi đơn đến các cơ quan thẩm quyền giải quyết. Trong suốt 03 tháng ông C phải trả lương cho nhân công, nên ông C buộc phải ký vào biên bản quyết toán cho dù mức giá không phù hợp và thỏa thuận không cần phải xuất hóa đơn. Tuy nhiên, khi ông C đã ký thì phía Cty C bội tính, không trả đủ số tiền và yêu cầu ông C xuất hóa đơn. Về lỗi hoàn toàn là của Cty C. Do đó, ông C yêu cầu bồi thường thiệt hại lợi ích được hưởng từ hợp đồng và thiệt hại về tinh thần theo quy định tại các Điều 419, 360, 361 Bộ

luật Dân sự là phù hợp, người bị thiệt hại được quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại cho lợi ích mà lẽ ra mình được hưởng do hợp đồng mang lại. Người bị thiệt hại được quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại về tổn thất tinh thần, về mức bồi thường thế nào pháp luật có quy định rõ, do Hội đồng xét xử xem xét. Từ những phân tích trên cho thấy yêu cầu của ông C là có cơ sở chấp nhận, yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét đề ra một bản án hợp tình hợp lý.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị không chấp nhận yêu cầu của ông Thái C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[2] Tiêu đề của Hợp đồng 158 đang tranh chấp là “Hợp đồng kinh tế”, nhưng ông C ký với tư cách cá nhân không có đăng ký kinh doanh nên đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự. Khi thụ lý vụ án Tòa án xác định tranh chấp là hợp đồng gia công xây dựng là chưa chính xác, phải xác định lại đây là hợp đồng xây dựng, cụ thể là hợp đồng cung cấp nhân lực, máy và thiết bị thi công theo quy định tại Điều 385 Bộ luật Dân sự năm 2015 (viết tắt là BLDS); khoản 1 Điều 138, điểm d khoản 2 Điều 140 của Luật Xây dựng năm 2014 (viết tắt là LXĐ) được hướng dẫn chi tiết tại điểm i khoản 1 Điều 3 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ: “Hợp đồng cung cấp nhân lực, máy và thiết bị thi công là hợp đồng xây dựng để cung cấp kỹ sư, công nhân (gọi chung là nhân lực), máy, thiết bị thi công và các phương tiện cần thiết khác để phục vụ cho việc thi công công trình, hạng mục công trình, gói thầu hoặc công việc xây dựng theo thiết kế xây dựng”; thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (viết tắt là BLTTDS). Các bên có thỏa thuận cơ quan giải quyết tranh chấp là Tòa án nhân dân thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, không phải là nơi có trụ sở của nguyên đơn là chưa phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 BLTTDS nên thỏa thuận này không có hiệu lực. Đây là tranh chấp phát sinh từ quan hệ hợp đồng nên nguyên đơn có quyền yêu cầu Tòa án nơi hợp đồng được thực hiện giải quyết. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40 của BLTTDS; điểm b khoản 8 Điều 146 của LXĐ.

[3] Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, bị đơn không có yêu cầu phản tố, vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có người đại diện tham gia phiên tòa nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của BLTTDS.

[4] Ông C yêu cầu Cty C bồi thường số tiền còn lại theo giá trị hợp đồng 158 là 484.000.000đ. Tại phiên tòa ông C thay đổi, chỉ yêu cầu Cty C bồi thường thiệt hại cho ông bằng 12% giá trị của hợp đồng là 103.680.000đ. Việc ông C thay

đổi yêu cầu là không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 244 của BLTTDS.

[5] Về nội dung tranh chấp:

[6] Trong hợp đồng 158, bên A là Cty C do ông S là Giám đốc đại diện; bên B là “Tổ nhân công” đại diện là ông C, nhưng các đương sự đều thống nhất ghi “Tổ nhân công” nhưng trên thực tế là cá nhân ông C. Việc các đương sự thống nhất như vậy là phù hợp vì “Tổ nhân công” không có tư cách pháp nhân và nếu có nhiều người thì cũng không có ai ủy quyền cho ông C ký hợp đồng, nên “Tổ nhân công” không thể là chủ thể trong hợp đồng này, mà xác định ông C ký hợp đồng với tư cách cá nhân như hai bên đã thừa nhận.

[7] Trong nội dung hợp đồng các bên không có thỏa thuận việc phạt vi phạm, mức phạt vi phạm, cũng như bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 146 LXD. Ông C chỉ đưa ra yêu cầu số tiền bồi thường thiệt hại 12% giá trị hợp đồng là 103.680.000đ, mà không đưa ra được căn cứ vào đâu để tính số tiền đó. Ông C cho rằng tổng khối lượng công trình tính đến ngày 03 tháng 7 năm 2018 là khoảng 60-70% theo những bức ảnh ông chụp gửi cho Tòa án nhưng những ảnh này không rõ được chụp khi nào và chỉ những bức ảnh cũng không thể xác định được khối lượng công việc đã hoàn thành. Trong khi đó tại Văn bản số 133/BQL.GS ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện H xác định tính đến ngày 03 tháng 7 năm 2018 công trình chỉ hoàn thành khoảng 44,37%.

[8] Trong hợp đồng 158 cũng không có thỏa thuận trách nhiệm bồi thường thiệt hại của bên A. Ông C yêu cầu Cty C bồi thường thiệt hại số tiền lẽ ra được hưởng lợi ích từ hợp đồng, nhưng ông lại không tính được các khoản phải bỏ ra để thực hiện công trình, còn lại lợi ích là bao nhiêu là chưa có căn cứ.

[9] Mặt khác, ông C thành lập Cty Đ và đại diện công ty ký lại hợp đồng 503 với Cty C. Nội dung của hợp đồng 503 kế thừa toàn bộ nội dung của hợp đồng 158, từ nội dung công việc, yêu cầu kỹ thuật, khối lượng, phương thức nghiệm thu, thanh toán... chỉ đổi lại thời gian thực hiện và Tòa án giải quyết tranh chấp. Tuy hai bên không có thỏa thuận chấm dứt hợp đồng 158 nhưng việc ông C đại diện Cty Đ ký lại hợp đồng mới như trên là chính ông đã phá vỡ hợp đồng của chính mình. Ông C chấp nhận chấm dứt hợp đồng 503 không tranh chấp mà chỉ tranh chấp hợp đồng 158 nên không xem xét hợp đồng 503.

[10] Từ những nhận định trên, xét yêu cầu của ông C yêu cầu Cty C bồi thường thiệt hại 12% giá trị hợp đồng với số tiền 103.680.000đ là chưa có căn cứ để chấp nhận vì ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh những thiệt hại thực tế cũng như tổn thất về tinh thần theo quy định tại Điều 419 của BLDS, Điều 146 LXD cho Tòa án. Khoản 1 Điều 91 BLTTDS quy định: “Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp”. Do đó, không chấp nhận yêu cầu của ông C.

[11] Luật sư T cho rằng Cty C tính giá 350.000đ/m² so với mức giá ký hợp đồng là 1.000.000đ/m², gây thiệt hại nghiêm trọng cho ông C là chưa đúng, vì trong hợp đồng 158 là giá thi công hoàn thiện (Điều 3), còn trong văn bản quyết toán công nợ ngày 30 tháng 9 năm 2016 là tính chi tiết từng hạng mục thi công đơn lẻ, phần này giữa ông C và Cty C đã thống nhất không có tranh chấp. Xét ý kiến tranh luận của Luật sư T là chưa có căn cứ như Hội đồng xét xử đã nhận định trên, nên không chấp nhận.

[12] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về nội dung vụ án là có căn cứ nên chấp nhận.

[13] Về án phí: Căn cứ vào các Điều 144 và 147 của BLTTDS; khoản 1 Điều 26 và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Ông C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận là 5.184.000đ; được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.680.000đ, trả lại cho ông C 6.496.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 40, 91, 144, 147, 227, 228 và 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 385, 419 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 138, 139, 140 và 146 của Luật Xây dựng năm 2014; các Điều 3 và 4 của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ; Điều 26 và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Thái C yêu cầu Công ty C bồi thường thiệt hại số tiền 103.680.000đ (Một trăm lẻ ba triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng).

2. Về án phí: Ông Thái C chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm 5.184.000đ; được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.680.000đ theo biên lai thu tiền số 05613 ngày 04 tháng 7 năm 2017 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp; trả lại cho ông Thái C 6.496.000đ (Sáu triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (03/8/2018); đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Nông Phú